

Số : 02/TCHL-KHKD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2015

V/v ban hành biểu giá dịch vụ
tại bãi Tân cảng – Hiệp lực.

Kính gửi: Quý Khách hàng

Công ty cổ phần Tân cảng – Hiệp lực (TCHL) xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, ủng hộ của Quý khách hàng dành cho các dịch vụ của Công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Nhằm ban hành chính sách giá dịch vụ tại bãi Tân cảng – Hiệp lực phù hợp với biểu giá đối nội của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn theo công văn 395/TC-KHKD ngày 10/11/2014, và tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng dịch vụ, Công ty cổ phần Tân cảng – Hiệp lực thông báo Bảng giá dịch vụ tại bãi Tân cảng- Hiệp lực (đã bao gồm thuế GTGT) áp dụng từ 01/01/2016 như sau:

I. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. Cước xếp dỡ container:

1.1 Đối với container hàng thông thường:

Bảng 01

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
1	Hạ container từ xe khách hàng xuống bãi	290.000	510.000	600.000
2	<i>Nâng container từ bãi lên xe giao khách hàng, tính từ ngày container có vị trí trên bãi:</i>			
	<i>Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 6</i>	290.000	510.000	600.000
	<i>Từ ngày thứ 7 đến ngày thứ 15</i>	440.000	770.000	900.000
	<i>Từ ngày thứ 16 trở đi</i>	580.000	1.020.000	1.200.000
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi nhập	175.000	305.000	360.000



4	Hạ container từ tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất	175.000	305.000	360.000
		Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại bảng 14-TT.4		
5	Hạ container hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa (có yêu cầu ghi trong packing list)	465.000	815.000	960.000

1.2 Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG):

Bảng 02:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
1	Hạ container hàng xuất từ xe khách hàng xuống bãi	435.000	765.000	900.000
2	Nâng container hàng nhập từ bãi lên xe giao Khách hàng, tính từ ngày container có vị trí trên bãi:			
	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 4			
	Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 7			
	Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 11			
	Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 15			
Từ ngày thứ 16 trở đi				

* Các trường hợp phụ thu: Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, TCHL thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 16-TT.5.

1.3 Đối với container rỗng:

1.3.1 Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
	Cấp container rỗng từ bãi lên xe cho khách hàng:			
1	Cấp rỗng thông thường	290.000	450.000	570.000
	Cấp rỗng chỉ định số	<i>Qui định riêng tại Phần 1.3.2, điểm b</i>		
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi	290.000	450.000	570.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	180.000	260.000	360.000
	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm			
4	Đối với container được hạ để kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	130.000	190.000	260.000
	Đối với container được hạ kiểm tra và được chọn để đóng hàng.	250.000	390.000	515.000

1.3.2 Các qui định khác đối với container rỗng:

a. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, phục vụ ráp thanh treo ... cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

b. Đối với container cấp chỉ định số

- TCHL chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống container của TCHL.

- Thời gian để TCHL thực hiện cấp chỉ định, nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

+ Dưới 10 container, sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 10 – 20 container, sẽ cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 21 – 30 container, sẽ cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Từ 31 – 40 container, sẽ cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.

+ Trên 40 container, sẽ thống nhất với hãng tàu/khách hàng về thời gian cấp.

- Đơn giá cấp container chỉ định:

+ Trường hợp container được hãng tàu thông báo cho TCHL ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của TCHL, đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.

+ Trường hợp container mà Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho TCHL hoặc gửi thông báo cho TCHL sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của TCHL, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với hệ thống cấp container rỗng thông thường.

9592
NG T
Ổ PHẢ
NG HI
T.P H

2. Dịch vụ đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 04

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (<i>container rỗng có sẵn tại bãi.</i>)	685.000	970.000	1.230.000
2	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi (<i>container rỗng có sẵn tại bãi</i>)			
	<i>Đóng lần 2 (Container đóng 2 chủ hàng)</i> <i>Đóng lần kế tiếp (Container đóng từ chủ hàng thứ 3 trở đi)</i>	Phụ thu thêm 50% đơn giá (chưa tính phí hạ container)		
3	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (<i>container rỗng có sẵn tại bãi</i>)			
	<i>Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm 02</i>	1.200.000	1.660.000	2.070.000
	<i>Nhóm IMDG 05, 06 và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02</i>	2.390.000	3.315.000	4.140.000
4	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container và ngược lại (<i>container rỗng có sẵn tại bãi</i>)	1.200.000	1.660.000	2.070.000
5	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại (<i>container rỗng có sẵn tại Bãi</i>)	2.395.000	3.320.000	4.140.000
6	Đóng/rút thủ công hàng gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ không đồng nhất về kích thước từ xe vào container và ngược lại (<i>container rỗng có sẵn tại bãi</i>)	1.370.000	1.940.000	2.460.000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ bãi)			
	<i>Hơn 50%</i>	635.000	885.000	1.095.000
	<i>Từ 10% đến 50%</i>	320.000	445.000	550.000
	<i>Dưới 10%</i>	130.000	180.000	220.000
	<i>Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa</i>	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
8	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, <i>container rỗng có sẵn tại bãi</i>)	Tính theo công đoạn thực tế phát sinh		
9	Rút thủ công hàng thông thường từ	800.000	1.120.000	1.400.000

	container xếp lên xe khách hàng			
10	Rút ruột container và giao hàng đã dán tem lên xe khách hàng	1.085.000	1.510.000	1.880.000
	Giao nguyên container hàng đã dán tem lên xe khách hàng	1.275.000	1.790.000	2.230.000
11	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	970.000	1.350.000	1.720.000
12	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	205.000	285.000	355.000
		<i>Cước đảo chuyển nếu có sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 14 – TT.4</i>		

2.2. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

a. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khô, quá tải), đơn giá sẽ thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container hàng thông thường.

b. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng, tính từ ngày container có vị trí trên bãi cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trái bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng cụ thể như sau:

Bảng 05

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Ngày nhập bãi	Cont 20'	Cont 40'	Cont 45'
1	Từ ngày 1 – hết ngày 6	Không tính phụ thu		
2	Từ ngày 7 – hết ngày 15	150.000	260.000	300.000
3	Từ ngày 16 trở đi	290.000	510.000	600.000

c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm (đối với container khô và phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng), tính từ ngày container có vị trí trên bãi cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trái bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 06

Đơn vị tính: VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô		
	20'	40'	45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 4	Không phụ thu		
Từ ngày thứ 5 – ngày thứ 7	375.000	660.000	780.000
Từ ngày thứ 8 – ngày thứ 11	625.000	1.100.000	1.300.000
Từ ngày thứ 12 – ngày thứ 15	875.000	1.540.000	1.820.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	1.125.000	1.980.000	2.340.000

d. Phụ thu phí quá hạn trải bãi container (Áp dụng cho container khô đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

Bảng 07

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	20'	75.000
2	40'	115.000

e. Thời gian tính phí quá hạn trải bãi container, được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày lễ, tết, thứ 7 và Chủ nhật):

Bảng 08

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
1	Lô từ 01 – 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 – 10 container	02 ngày
3	Lô từ 11 – 20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

Đối với container hàng khô thông thường được vận chuyển đến TCHL bằng đường bộ để hạ bãi chờ xuất hoặc đóng hàng tại bãi để xuất tàu tại cảng Cát Lái: TCHL tiếp nhận trước không quá 07 ngày so với thời điểm tàu cập cảng đã được hãng tàu đăng ký trước (ETA dài hạn)

Bảng 09: Container hàng khô thông thường

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

STT	Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Mức phụ thu	
		20'	40'
1	Trong vòng 07 ngày	<i>Không thu</i>	
2	Từ 08 ngày – 12 ngày	50.000	100.000
3	Từ 13 ngày – 17 ngày	100.000	200.000
4	Từ 18 ngày – 20 ngày	150.000	300.000
5	Từ 21 ngày – 25 ngày	200.000	400.000
6	Trên 25 ngày	<i>Không tiếp nhận</i>	

Đối với container hàng quá khổ/quá tải, container hàng nguy hiểm (IMDG) được vận chuyển đến TCHL bằng đường bộ để hạ bãi chờ xuất hoặc đóng hàng tại bãi để xuất tàu tại cảng Cát Lái: TCHL tiếp nhận trước không quá 03 ngày so với thời điểm tàu cập cảng đã được hãng tàu đăng ký trước (ETA dài hạn).

Bảng 10: Container hàng quá khổ/quá tải, IMDG.

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

STT	Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Mức phụ thu	
		20'	40'
1	Trong vòng 03 ngày	<i>Không phụ thu</i>	

2	Từ 04 ngày – 07 ngày	200.000	400.000
3	Từ 08 ngày – 14 ngày (trong điều kiện Bãi tiếp nhận được, Điều độ bãi sẽ quyết định việc tiếp nhận).	400.000	600.000
4	Trên 14 ngày	Không tiếp nhận	

f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng loại dưới 05 tấn, TCHL thu cước bổ sung như sau:

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

20'	40'	45'
60.000	90.000	115.000

g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng loại từ 05 tấn đến 20 tấn, cước đóng/rút do TCHL thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, TCHL giảm cước với mức như sau:

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container

20'	40'	45'
135.000	180.000	235.000

i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng, TCHL giảm cước với mức như sau:

Bảng 13

Đơn vị tính: VNĐ/container

20'	40'	45'
225.000	320.000	400.000

2.3 Trường hợp rút hàng xá tại bãi:

+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại: 75.000 VNĐ/Tấn

+ Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật: 80.000 VNĐ/Tấn

+ Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, TCHL phụ thu phí: 6.500 VNĐ/Tấn

+ Bao bì phục vụ việc đóng bao: Khách hàng tự trang bị.

(gồm: chuyển container hàng từ nơi tập kết đến khu vực làm hàng, rút hàng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng).

3. Các loại cước khác:

Bảng 14

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'	40'	45'
1	Cước xếp chồng container Flatrack	240.000	430.000	
2	Trải bãi phục vụ đóng hàng	320.000	475.000	610.000

	nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký			
3	Qua cân thông thường bằng xe của TCHL (tính cho 01 lượt cân), không kết hợp chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa	455.000	665.000	830.000
4	Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đào chuyển phục vụ cân container	Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Điều độ bãi)		
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của TCHL:	90.000	130.000	170.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của TCHL	Theo đơn giá tại bảng 16 – TT.4		
5	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	115.000	170.000	215.000

II/ CƯỚC LƯU BÃI

Áp dụng trong trường hợp Cảng hoặc hãng tàu chưa thu khách hàng

Bảng 15

Đơn vị tính: VND/container-ngày

TT	Thời gian lưu bãi	20'	40'	45'
1	<i>Container hàng thông thường</i>	34.000	50.500	76.000
	<i>Container hàng nguy hiểm, quá khổ, quá tải:</i>			
	<i>Đến ngày thứ 7</i>	50.500	76.000	113.500
2	<i>Từ ngày thứ 8- ngày thứ 14</i>	67.500	101.000	151.500
	<i>Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 30</i>	84.000	126.000	189.000
	<i>Từ ngày thứ 31 trở đi</i>	101.000	151.500	227.000

III. PHÍ VẬN CHUYỂN CONTAINER

Bảng 16

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Tuyến vận chuyển	Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
1	Cảng TC - Cát lái ↔ TC - Hiệp Lực	360,000	400,000	470,000	200,000	330,000	390,000
2	Depot: SITC, Tâm cảng, Sunny Stream ... (KCN CL) ↔ TC-Hiệp Lực				200,000	330,000	390,000
3	Depot TC - Mỹ Thủy ↔ TC- Hiệp Lực				230,000	360,000	420,000
4	Chuyển bãi nội bộ	225.000	330.000	415.000	165.000	235.000	305.000
5	Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ/quá tải, phí vận chuyển tính tăng 50% so với đơn giá hàng thông thường.						

Các loại dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này nếu có phát sinh sẽ được áp dụng theo biểu giá dịch vụ tại Cảng Tân cảng-Cát lái tại thời điểm thực hiện hoặc theo thỏa thuận giữa TCHL với khách hàng.

Biểu giá dịch vụ này áp dụng từ ngày **01/01/2016** cho đến khi có văn bản khác thay thế, các bảng giá trước đây trùng hoặc trái với bảng giá này đều bãi bỏ.

Công ty cổ phần Tân cảng – Hiệp lực xin thông báo đến Quý khách hàng được biết và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ các dịch vụ của Công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn và Kính chào. *F*

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- KVTC(để báo cáo);
- P.Mark, P.KHKD-TCT;
- Lưu VT.



Nguyễn Trung Nghĩa